

Số: 138/CSBR-TCHC

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 22 tháng 02 năm 2024

V/v: Công bố thông tin
BCTC năm 2023 đã kiểm toán.

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.**

Kính gửi :

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN.

1. Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA.
2. Mã chứng khoán : BRR.
3. Địa chỉ trụ sở chính : xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
4. Điện thoại : 0254.3881964; Fax : 0254.3881169.

II. NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN:

1. Họ và tên : Huỳnh Thị Từ Ái.
2. Địa chỉ : xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
3. Điện thoại di động: 0915.504155; Cơ quan : 0254.3881964.
4. Loại thông tin công bố: định kỳ.

III. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN:

Báo cáo tài chính năm 2023 đã kiểm toán.

Công ty phát hành Báo cáo tài chính năm 2023 do Công ty TNHH hãng Kiểm toán AASC. Báo cáo được công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 22/02/2024 tại đường dẫn <http://baruco.com.vn/quan-he-co-dong/>.

Chúng tôi cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Đính kèm: Báo cáo tài chính năm 2023 đã kiểm toán.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

Người được ủy quyền thực hiện công bố thông tin
Người PT Quản trị Công ty



Huỳnh Thị Từ Ái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 39
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 39

0011
CÔP
CH NH
NG K
A/
IN KI

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa là Công ty cổ phần được chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa theo Quyết định số 669/QĐ-HĐTVCSVN ngày 25/12/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc cổ phần hóa chuyển Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500103432 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười (10) ngày 25 tháng 09 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Áp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Đoan	Chủ tịch
Ông Huỳnh Quang Trung	Thành viên
Ông Phạm Văn Khiên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng	Thành viên
Ông Phùng Thế Minh	Thành viên độc lập

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Quang Trung	Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Công Nhựt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Huỳnh Thị Hoa	Trưởng ban
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hải	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 16 tháng 02 năm 2024

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc. *P.T.T.*



Huỳnh Quang Trung

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa được lập ngày 16 tháng 02 năm 2024, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 02 năm 2024

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2023-002-1

Kiểm toán viên



Đào Trung Thành

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 4700-2024-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		298.335.478.260	270.526.615.331
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	160.955.632.081	95.030.408.383
111	1. Tiền		1.455.632.081	580.408.383
112	2. Các khoản tương đương tiền		159.500.000.000	94.450.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	-	31.500.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	31.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		72.363.842.883	72.958.110.068
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	38.825.733.217	65.796.248.161
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		70.000.000	11.040.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	33.468.109.666	7.150.821.907
140	IV. Hàng tồn kho	07	57.102.200.598	64.442.393.244
141	1. Hàng tồn kho		57.102.200.598	64.442.393.244
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.913.802.698	6.595.703.636
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	97.278.385	-
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	7.816.524.313	6.595.703.636
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.298.341.830.809	1.315.928.588.986
220	II. Tài sản cố định		484.540.208.273	487.939.176.507
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	484.459.791.606	487.840.009.840
222	- Nguyên giá		845.986.175.068	816.517.204.636
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(361.526.383.462)	(328.677.194.796)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	80.416.667	99.166.667
228	- Nguyên giá		1.338.601.683	1.338.601.683
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.258.185.016)	(1.239.435.016)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	140.146.707.777	152.046.809.315
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		140.146.707.777	152.046.809.315
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	663.238.111.088	664.804.286.511
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		342.886.600.625	342.886.600.625
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		324.501.345.330	324.501.345.330
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(4.149.834.867)	(2.583.659.444)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		10.416.803.671	11.138.316.653
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	3.048.728.780	2.027.733.562
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28	7.368.074.891	9.110.583.091
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.596.677.309.069	1.586.455.204.317

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		176.815.230.115	233.654.571.075
310	I. Nợ ngắn hạn		163.753.961.176	219.554.578.404
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	6.006.859.546	6.612.188.575
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	812.432.687	27.281.567
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	5.093.204.822	9.844.052.848
314	4. Phải trả người lao động		44.241.350.259	31.069.544.227
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		303.828.567	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	39.236.965.560	104.832.497.981
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	17.e	68.059.319.735	67.169.013.206
330	II. Nợ dài hạn		13.061.268.939	14.099.992.671
343	1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	16	13.061.268.939	14.099.992.671
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.419.862.078.954	1.352.800.633.242
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	1.419.862.078.954	1.352.800.633.242
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>1.125.000.000.000</i>	<i>1.125.000.000.000</i>
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		159.495.710.057	126.768.448.671
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		135.366.368.897	101.032.184.571
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		<i>681.923.185</i>	<i>10.400.357.491</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		<i>134.684.445.712</i>	<i>90.631.827.080</i>
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.596.677.309.069	1.586.455.204.317

Người lập

Nguyễn Thị Huệ

Phụ trách Kế toán

Trần Thị Bảo Châu

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 16 tháng 02 năm 2024

Tổng Giám đốc



Huỳnh Quang Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	406.678.146.252	423.088.812.472
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		406.678.146.252	423.088.812.472
11	4. Giá vốn hàng bán	20	342.755.218.898	324.023.387.611
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		63.922.927.354	99.065.424.861
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	94.643.867.577	50.068.163.033
22	7. Chi phí tài chính	22	1.904.177.946	(1.647.197.313)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	23	9.103.625.865	7.897.594.791
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	25.718.859.387	25.648.438.423
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		121.840.131.733	117.234.751.993
31	11. Thu nhập khác	25	24.396.492.748	49.078.763.543
32	12. Chi phí khác	26	2.599.051.917	459.052.672
40	13. Lợi nhuận khác		21.797.440.831	48.619.710.871
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		143.637.572.564	165.854.462.864
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	7.210.618.652	17.682.861.384
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	28	1.742.508.200	1.289.774.400
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>134.684.445.712</u>	<u>146.881.827.080</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	1.197	1.105

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 16 tháng 02 năm 2024

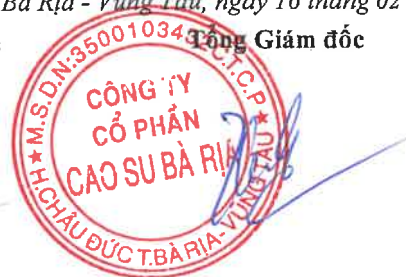
Người lập

Phụ trách Kế toán

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Huệ

Trần Thị Bảo Châu



Huỳnh Quang Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		449.148.304.212	452.550.790.184
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(139.107.083.414)	(84.309.361.476)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(127.388.993.119)	(183.427.037.506)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10.447.728.350)	(16.800.000.000)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		9.287.478.553	18.318.834.768
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(103.674.771.140)	(137.949.130.674)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		77.817.206.742	48.384.095.296
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(26.877.711.170)	(38.076.417.277)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		17.104.682.090	44.001.603.224
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(4.000.000.000)	(43.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		35.500.000.000	32.500.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		67.590.657.846	57.461.883.878
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		89.317.628.766	52.887.069.825
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(101.209.821.000)	(72.980.024.998)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(101.209.821.000)	(72.980.024.998)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		65.925.014.508	28.291.140.123
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		95.030.408.383	66.733.117.977
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		209.190	6.150.283
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	160.955.632.081	95.030.408.383

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 16 tháng 02 năm 2024

Người lập

Phụ trách Kế toán

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Huệ

Trần Thị Bảo Châu



Huỳnh Quang Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa là Công ty cổ phần được chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa theo Quyết định số 669/QĐ-HĐTVCSVN ngày 25/12/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc cổ phần hóa chuyển Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500103432 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười (10) ngày 25 tháng 09 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Ấp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.125.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.125.000.000.000 VND; tương đương 112.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 1.177 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 1.300 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng và kinh doanh cây cao su; kinh doanh bất động sản và bán lẻ hàng hóa.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác gỗ;
- Trồng cây ăn quả (Chi tiết: Trồng cây ăn quả khác, ca cao, mít, chuối);
- Sản xuất sản phẩm từ cao su;
- Trồng cây lâu năm khác (Chi tiết: Trồng cây lâu năm khác còn lại: trà, dó, xà cừ, xoan đào, keo lai);
- Xây dựng nhà để ở, nhà không để ở;
- Sản xuất ca cao, sô cô la và bánh kẹo;
- Sản xuất điện (Chi tiết: Điện Mặt trời);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải (Chi tiết: Xử lý nước thải);
- Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Mua bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Mua bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở);
- Bán buôn kinh doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Bán buôn cao su, bán buôn phân bón, hóa chất sử dụng trong nông nghiệp (trừ hóa chất độc hại cấm mua bán));
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Điều hành tua du lịch;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Trồng cây cao su;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Trồng và khai thác cây cao su
Xí nghiệp Chế biến	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Nhà máy chế biến mù, xử lý nước thải
Nông trường Cao su Bình Ba	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Cù Bị	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Xà Bang	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Trồng và khai thác cây cao su
Khách sạn Cao su	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Kinh doanh dịch vụ khách sạn và du lịch

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị được nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07 năm
- Phần mềm máy tính	02 - 03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm, cụ thể như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
- Năm thứ 1	2,50	- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 2	2,80	- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 3	3,50	- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 4	4,40	- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 5	4,80	- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 6	5,40	- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 7	5,40	- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 8	5,10	- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 9	5,10	- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 10	5,00	- Năm thứ 20	Giá trị còn lại

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản và chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản bao gồm các chi phí nguyên vật liệu phục vụ công tác trồng và chăm sóc, chi phí nhân công và các khoản chi phí chung khác có liên quan... Các vườn cây kiến thiết cơ bản được ghi nhận tăng tài sản cố định khi đảm bảo các điều kiện kỹ thuật theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, thông thường chu kỳ đầu tư khoảng 7 - 8 năm tùy vào tiêu chuẩn kỹ thuật của từng năm trồng. Và chi phí xây dựng cơ bản chưa hoàn thành khác bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty được nhận khoản lợi nhuận cố định hàng năm, không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng và ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản từ BCC đối với khoản được chia khi có thông báo từ BCC.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành.
- Các chi phí sửa chữa tài sản cố định là các chi phí bảo dưỡng, bảo trì tài sản theo yêu cầu kỹ thuật nhằm đảm bảo năng suất và hoạt động ổn định của các tài sản này. Các chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 03 năm.
- Các chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí tiền điện... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Công ty chỉ được sử dụng cho đầu tư khoa học, công nghệ tại Việt Nam. Việc trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Công ty tuân thủ theo các quy định của pháp luật.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, vật tư xuất bán cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.
- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- c) Chính sách ưu đãi thuế
Căn cứ các quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 và Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính, Văn bản số 2821/TCT-DNL ngày 19/07/2018 và Văn bản số 3941/TCT-DNL ngày 15/10/2018 của Tổng cục Thuế về việc ưu đãi thuế đối với hoạt động chế biến nông sản, theo đó:
- Công ty có phát sinh thu nhập từ hoạt động trồng trọt, khai thác mù cao su tươi thì phần thu nhập này được hưởng ưu đãi thuế TNDN với thuế suất 10%.
 - Công ty có phát sinh thu nhập của hoạt động sơ chế hoặc nhận gia công sơ chế mù cao su (bao gồm cả tự trồng và thu mua của tiểu điền) thành các sản phẩm được xác định là mù cao su sơ chế theo hướng dẫn tại Công văn số 7193/BTC-TCT ngày 30/04/2014 của Bộ Tài chính thì khoản thu nhập này không thuộc diện được hưởng ưu đãi thuế TNDN đối với hoạt động chế biến nông sản.
 - Công ty có phát sinh thu nhập từ hoạt động thu mua mù cao su về để bán thì thu nhập từ hoạt động kinh doanh này không được hưởng ưu đãi thuế TNDN.
- d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành
Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:
- Thuế suất 10% đối với hoạt động trồng trọt, khai thác mù cao su tươi
 - Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.24 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khên thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	58.466.937	45.953.080
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.397.165.144	534.455.303
Các khoản tương đương tiền (*)	159.500.000.000	94.450.000.000
	160.955.632.081	95.030.408.383

(*) Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 02 tháng có giá trị 159.500.000.000 VND được gửi tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 3,4%/năm đến 3,8%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	31.500.000.000	-
	-	-	31.500.000.000	-

Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa

Áp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	342.886.600.625	-	342.886.600.625	-
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	342.886.600.625	-	342.886.600.625	-
Đầu tư vào đơn vị khác	324.501.345.330	(4.149.834.867)	324.501.345.330	(2.583.659.444)
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	102.998.268.753	-	102.998.268.753	-
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	111.014.120.866	(2.285.470.044)	111.014.120.866	(1.479.200.535)
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	59.198.139.940	(1.411.368.529)	59.198.139.940	(862.508.859)
- Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	35.957.605.000	(452.996.294)	35.957.605.000	(241.950.050)
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh	15.333.210.771	-	15.333.210.771	-
	667.387.945.955	(4.149.834.867)	667.387.945.955	(2.583.659.444)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty liên kết</i>				
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	Bà Rịa - Vũng Tàu	49,15%	49,15%	Thực hiện đầu tư dự án tại Vương Quốc Campuchia về: Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
<i>Đơn vị khác</i>				
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	TP. Hồ Chí Minh	15,00%	15,00%	Thực hiện đầu tư dự án tại CHDCND Lào về: Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Lai Châu	11,06%	11,06%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	Lai Châu	7,83%	7,83%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	Yên Bái	8,39%	8,39%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh	Đồng Nai	12,67%	12,67%	Đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng là các bên khác				
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ MAV Việt Nam	8.180.897.917	-	-	-
- Emerita Trading Ltd	5.661.217.971	-	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	5.660.937.072	-	14.882.294.133	-
- Công ty Cổ phần Cao su Xuân Lộc	4.595.110.820	-	7.564.699.661	-
- Công ty TNHH Phát triển Thái Dương	3.242.000.000	-	2.282.500.000	-
- Weber & Schaer Gmbh & Co.Kg	3.227.323.062	-	701.311.113	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sơn Trí	-	-	11.196.712.000	-
- Công ty TNHH Một thành viên Đặng Thái Gia	-	-	10.412.539.200	-
- Công ty TNHH Một thành viên Hồng Tường	-	-	6.260.986.368	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Hiệp Thành	-	-	4.908.160.656	-
- Các khách hàng khác	8.258.246.375	-	7.587.045.030	-
	38.825.733.217	-	65.796.248.161	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	39.872.544	-	165.115.883	-
- Phải thu về cổ tức được chia	33.070.921.377	-	6.384.000.000	-
- Phải thu về lãi tiền gửi	147.297.111	-	600.312.193	-
- Phải thu khác	210.018.634	-	1.393.831	-
	33.468.109.666	-	7.150.821.907	-
Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	5.276.413.377	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	20.954.508.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh	6.840.000.000	-	6.384.000.000	-
	33.070.921.377	-	6.384.000.000	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.647.531.193	-	3.854.572.447	-
Công cụ, dụng cụ	228.847.653	-	351.714.069	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.771.855.877	-	13.760.921.014	-
Thành phẩm	45.453.965.875	-	46.475.185.714	-
	57.102.200.598	-	64.442.393.244	-

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Vườn cây kiến thiết cơ bản	139.948.679.534	151.416.456.889
- Vườn cây tái canh năm 2023	4.060.889.320	-
Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2022	16.843.475.025	13.101.307.268
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2021	14.573.931.182	11.703.521.874
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2020	4.597.350.688	3.846.732.989
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2019	18.045.978.542	15.640.731.640
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2018	23.499.433.608	20.654.828.765
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2017	28.397.272.169	27.231.585.424
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2016	21.230.375.972	19.694.880.459
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2015	8.699.973.028	24.624.304.502
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2014	-	14.918.563.968
Công trình xây dựng cơ bản khác	198.028.243	630.352.426
	140.146.707.777	152.046.809.315



Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa

Áp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm (Đã điều chỉnh)	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	163.317.939.772	42.749.803.200	30.568.056.108	3.019.584.773	576.861.820.783	816.517.204.636
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	6.626.067.975	460.000.000	-	-	30.842.895.442	37.928.963.417
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(7.299.513.273)	(7.299.513.273)
- Giảm khác	(1.160.479.712)	-	-	-	-	(1.160.479.712)
Số dư cuối năm	168.783.528.035	43.209.803.200	30.568.056.108	3.019.584.773	600.405.202.952	845.986.175.068
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	138.712.202.006	39.588.052.138	24.155.253.317	2.744.704.729	123.476.982.606	328.677.194.796
- Khấu hao trong năm	3.937.387.101	1.223.886.110	1.380.583.429	113.632.262	30.500.910.482	37.156.399.384
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(3.146.731.006)	(3.146.731.006)
- Giảm khác	(1.160.479.712)	-	-	-	-	(1.160.479.712)
Số dư cuối năm	141.489.109.395	40.811.938.248	25.535.836.746	2.858.336.991	150.831.162.082	361.526.383.462
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	24.605.737.766	3.161.751.062	6.412.802.791	274.880.044	453.384.838.177	487.840.009.840
Tại ngày cuối năm	27.294.418.640	2.397.864.952	5.032.219.362	161.247.782	449.574.040.870	484.459.791.606

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 183.370.257.584 VND.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.158.459.000	180.142.683	1.338.601.683
Số dư cuối năm	1.158.459.000	180.142.683	1.338.601.683
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.059.292.333	180.142.683	1.239.435.016
- Khấu hao trong năm	18.750.000	-	18.750.000
Số dư cuối năm	1.078.042.333	180.142.683	1.258.185.016
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	99.166.667	-	99.166.667
Tại ngày cuối năm	80.416.667	-	80.416.667

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.188.601.683 VND.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm tài sản	97.278.385	-
	97.278.385	-
b) Dài hạn		
- Thực hiện phương án Quản lý rừng bền vững	749.206.219	1.123.809.331
- Công trình sửa chữa thay tôn mái nhà kho thành phẩm và khu xuất hàng - Xí nghiệp Chế biến	372.145.235	-
- Công trình sửa chữa đường vận chuyển mù tại các Nông trường	349.238.250	448.473.148
- Công trình Xây dựng hành lang bọc biên chống lún chiếm đất tại các Nông trường	348.580.804	-
- Công trình sửa chữa đắp đá đường lô 26-27-28-29 - Nông Trường Cù Bị	318.073.330	-
- Công trình sửa chữa nhà trẻ Đới 3 làm nhà lưu trú công nhân - Nông trường Cù Bị	303.794.997	-
- Công trình sửa chữa cống thoát nước các Nông trường	209.171.666	97.009.259
- Chi phí trả trước dài hạn khác	398.518.279	358.441.824
	3.048.728.780	2.027.733.562

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là các bên khác				
- Công ty TNHH Cao su Lê Công	1.455.215.530	1.455.215.530	-	-
- Hộ Kinh doanh Dịch vụ Nông nghiệp Thanh Đông	991.431.742	991.431.742	361.443.447	361.443.447
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Rông	830.000.000	830.000.000	830.000.000	830.000.000
- Hộ Kinh doanh Dịch vụ Nông nghiệp Tấn Tài	452.848.300	452.848.300	394.651.877	394.651.877
- Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ và Tư vấn Kỹ thuật Hoàng Yến MK	451.455.638	451.455.638	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Hoà Phát Thiện	426.502.300	426.502.300	-	-
- Tiểu điền Lê Văn Công	-	-	1.720.783.896	1.720.783.896
- Công ty TNHH Ngân Lộc Phúc	-	-	1.413.621.330	1.413.621.330
- Các khách hàng khác	1.399.406.036	1.399.406.036	1.891.688.025	1.891.688.025
	6.006.859.546	6.006.859.546	6.612.188.575	6.612.188.575

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Người mua trả tiền trước là các bên khác				
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Hiệp Thành	487.935.262	-	-	-
- Công ty TNHH Gia Phú Anh	235.282.320	-	-	-
- Các khách hàng khác	89.215.105	-	27.281.567	-
	812.432.687	-	27.281.567	-

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm (Đã điều chỉnh)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	4.256.873.396	8.484.561.387	10.102.142.769	-	2.639.292.014
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.586.905.972	7.210.618.652	10.447.728.350	-	2.349.796.274
- Thuế thu nhập cá nhân	538.344.727	-	770.362.041	128.201.500	-	103.815.814
- Thuế tài nguyên	-	273.480	20.017.440	19.990.200	-	300.720
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	6.056.263.214	-	57.409.505.737	59.168.671.141	7.815.428.618	-
- Các loại thuế khác	-	-	8.000.000	8.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.095.695	-	-	-	1.095.695	-
	6.595.703.636	9.844.052.848	73.903.065.257	79.874.733.960	7.816.524.313	5.093.204.822

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội	806.957	818.858
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	282.951.250	56.492.772.250
- Phải trả về tiền nhận trước đền bù giải phóng mặt bằng (*)	36.840.374.453	45.552.915.453
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	496.178.600	492.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.616.654.300	2.293.991.420
	39.236.965.560	104.832.497.981
Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	54.826.200.000
	-	54.826.200.000

(*) Thông tin chi tiết về khoản tiền nhận trước đền bù giải phóng mặt bằng:

- Khoản nhận trước về tiền đền bù giải phóng mặt bằng theo Quyết định số 2241A/QĐ-UBND ngày 29/08/2019 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Đầu tư sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại xã Xuân Sơn, huyện Châu Đức. Theo Quyết định số 2236/QĐ-UBND ngày 29/08/2019 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, diện tích đất do Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa đang quản lý và sử dụng sẽ bị thu hồi là 323,92 ha. Ngày 06/01/2020, Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Châu Đức đã chuyển số tiền 45.552.915.453 VND cho Công ty theo đơn giá đền bù dự kiến của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hiện nay, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần đang trao đổi để thống nhất đơn giá đền bù chính thức.

- Trong năm, căn cứ theo Quyết định số 1063/QĐ-UBND ngày 10/05/2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Công ty đã bàn giao 47,4 ha đất tại xã Xuân Sơn, huyện Châu Đức cho Ủy ban Nhân dân xã Xuân Sơn tiếp nhận quản lý để phục vụ dự án Đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1. Công ty đã kết chuyển và tạm ghi nhận tăng Thu nhập khác đối với phần diện tích 47,4 ha đã bàn giao theo đơn giá đền bù theo Quyết định số 2241A/QĐ-UBND ngày 29/08/2019 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với số tiền tạm tính là 8.712.541.000 VND. (Thông tin chi tiết xem tại Thuyết minh số 25).

- Đến thời điểm 31/12/2023, Công ty đã bàn giao và tạm ghi nhận Thu nhập đối với phần diện tích đất là 47,4 ha, diện tích đất còn lại vẫn chưa bàn giao là 276,52 ha. Công ty và Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu chưa thống nhất đơn giá đền bù chính thức nên chưa tiến hành bàn giao toàn bộ mặt bằng để triển khai dự án.

16 . QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	13.061.268.939	14.099.992.671
+ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	4.840.304.759	4.840.304.759
+ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành Tài sản cố định (*)	8.220.964.180	9.259.687.912

(*) Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định được đầu tư, mua sắm bằng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ tại thời điểm 31/12/2023 lần lượt là 16.486.109.890 VND và 8.265.145.710 VND. Trong đó, giá trị hao mòn phát sinh trong năm là 1.038.723.732 VND.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối (Đã điều chỉnh)	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	1.125.000.000.000	101.006.196.605	104.805.609.557	1.330.811.806.162
Lãi trong năm 2022	-	-	146.881.827.080	146.881.827.080
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	25.762.252.066	(25.762.252.066)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(45.582.000.000)	(45.582.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	(561.000.000)	(561.000.000)
Chi trả cổ tức đợt 2 năm 2021	-	-	(22.500.000.000)	(22.500.000.000)
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2022	-	-	(56.250.000.000)	(56.250.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2022	1.125.000.000.000	126.768.448.671	101.032.184.571	1.352.800.633.242
Số dư tại ngày 01/01/2023	1.125.000.000.000	126.768.448.671	101.032.184.571	1.352.800.633.242
Lãi trong năm 2023	-	-	134.684.445.712	134.684.445.712
Trích Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	32.727.261.386	(32.727.261.386)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(22.230.000.000)	(22.230.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành (*)	-	-	(393.000.000)	(393.000.000)
Chi trả cổ tức đợt 2 năm 2022 (*)	-	-	(45.000.000.000)	(45.000.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2023	1.125.000.000.000	159.495.710.057	135.366.368.897	1.419.862.078.954

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 10/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 04 năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Phân phối LNST năm 2022	Trong đó: đã tạm trích trong năm 2022
	VND	VND
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp dùng để phân phối	156.600.261.386	
- Trích Quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 20,9% lợi nhuận sau thuế TNDN	32.727.261.386	-
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22.230.000.000	-
- Trích Quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành	393.000.000	-
- Chi trả cổ tức bằng 9,0%/ mệnh giá	101.250.000.000	56.250.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	97,47	1.096.524.000.000	97,47	1.096.524.000.000
- Cổ đông khác	2,53	28.476.000.000	2,53	28.476.000.000
	100	1.125.000.000.000	100	1.125.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	56.492.772.250	50.722.797.248
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	45.000.000.000	78.750.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	45.000.000.000	22.500.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	56.250.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	101.209.821.000	72.980.024.998
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	101.209.821.000	72.980.024.998
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	282.951.250	56.492.772.250

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	112.500.000	112.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	112.500.000	112.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	112.500.000	112.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	112.500.000	112.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	112.500.000	112.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần.		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	159.495.710.057	126.768.448.671
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	68.059.319.735	67.169.013.206
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	66.617.504.920	65.359.324.200
+ <i>Quỹ phúc lợi đã hình thành Tài sản cố định (*)</i>	1.441.814.815	1.809.689.006
	159.495.710.057	126.768.448.671

(*) Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định được đầu tư, mua sắm bằng Quỹ phúc lợi tại thời điểm 31/12/2023 lần lượt là 17.951.629.090 VND và 16.509.814.275 VND. Trong đó, giá trị hao mòn phát sinh trong năm là 367.874.191 VND.

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để sử dụng với mục đích làm Văn phòng Công ty. Diện tích khu đất thuê là 124.205,5 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã Quảng Thành, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để sử dụng với mục đích làm Xí nghiệp Chế biến mù cao su. Tổng diện tích khu đất thuê là 84.914,5 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các xã, huyện thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để sử dụng với mục đích làm Văn phòng Xí nghiệp, trồng và khai thác cây cao su. Tổng diện tích các khu đất thuê là 86.603.404,52 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ, gia công, gửi kho

Chủng loại, quy cách	Đvt	31/12/2023		01/01/2023	
		Số lượng	Chất lượng	Số lượng	Chất lượng
- Mù SVR CV 60 PEFC	Tấn	60,48	Bình thường		
- Mù SVR CV 60	Tấn	1.713,07	Bình thường	1.975,09	Bình thường
- Mù SVR CV 50	Tấn	54,26	Bình thường	99,86	Bình thường
- Mù SVR CV 3L	Tấn	421,50	Bình thường	411,77	Bình thường
- Mù SVR 20	Tấn			15,12	Bình thường
- Mù SVR 10	Tấn	221,76	Bình thường	1.232,04	Bình thường
- Mù SVR 5	Tấn	112,16	Bình thường	98,72	Bình thường
- Ngoại lệ	Tấn	199,08	Bình thường	195,76	Bình thường

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
- Đô la Mỹ (USD)	2.276,24	431,55

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	386.691.542.412	391.423.330.129
Doanh thu bán hàng hóa	-	3.124.800.000
Doanh thu bán mù cao su nguyên liệu	963.226.000	1.168.232.800
Doanh thu gia công chế biến cao su	13.578.990.600	19.138.761.600
Doanh thu khác	5.444.387.240	8.233.687.943
	406.678.146.252	423.088.812.472
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)</i>	23.976.550.200	19.797.990.567

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	329.237.815.672	302.133.116.034
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	3.108.672.000
Giá vốn bán mù cao su nguyên liệu	1.045.997.942	1.069.049.235
Giá vốn gia công chế biến cao su	9.580.896.067	14.311.989.628
Giá vốn khác	2.890.509.217	3.400.560.714
	342.755.218.898	324.023.387.611
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)</i>	1.941.153.738	3.779.627.824

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	4.732.679.990	3.623.877.565
Cổ tức, lợi nhuận được chia	89.091.884.151	45.980.933.665
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	819.303.436	463.351.803
	94.643.867.577	50.068.163.033
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)</i>	89.091.884.151	45.920.933.665

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	331.785.118	646.722.844
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	6.217.405	35.670.667
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư	1.566.175.423	(2.329.590.824)
	1.904.177.946	(1.647.197.313)

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.059.996.086	4.568.334.920
Chi phí nhân công	221.666.474	257.192.001
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.538.801.879	2.821.830.580
Chi phí khác bằng tiền	283.161.426	250.237.290
	9.103.625.865	7.897.594.791

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	887.187.028	1.035.039.529
Chi phí nhân công	16.065.735.593	13.002.207.764
Chi phí khấu hao tài sản cố định	683.468.249	653.367.510
Chi phí trợ cấp mất việc làm	1.182.524.000	1.895.493.600
Thuế, phí, lệ phí	741.354.031	631.037.985
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.167.082.299	1.781.519.037
Chi phí khác bằng tiền	4.991.508.187	6.649.772.998
	25.718.859.387	25.648.438.423

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý vườn cây cao su, tài sản cố định khác ⁽¹⁾	12.103.050.532	33.335.401.395
Tiền thu từ đền bù bàn giao đất cho địa phương thực hiện Dự án Đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu ⁽²⁾	8.712.541.000	-
Thu nhập từ mù tận thu, mù kiểm phẩm	652.972.000	970.519.600
Tiền thu từ đền bù bàn giao đất cho địa phương thực hiện Dự án Khu tái định cư phía Nam Thị trấn Ngãi Giao	-	6.448.872.000
Thu tiền bồi thường, hỗ trợ khác	1.413.149.243	3.089.633.577
Thu nhập từ tiền phạt vi phạm	865.986.600	2.798.729.084
Thu nhập khác	648.793.373	2.435.607.887
	24.396.492.748	49.078.763.543

(1) Trong đó bao gồm thu nhập phát sinh từ thanh lý vườn cây cao su tại các nông trường Bình Ba, Xà Bang và Cù Bị với tổng diện tích là 139,2653 ha (bao gồm thanh lý tái canh là 92,7821 ha và thanh lý bàn giao địa phương là 46,4832 ha) và thanh lý cây cao su gãy đổ. Theo quy định tại điều 113 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 số liệu trình bày ở chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý. Theo đó, tổng thu nhập từ nhượng bán, thanh lý vườn cây cao su và giá trị còn lại của vườn cây cao su thanh lý, chi phí thanh lý phát sinh trong năm tại Công ty lần lượt là 17.356.283.222 VND và 5.253.232.690 VND.

(2) Đây là khoản tiền bồi thường từ việc thu hồi đất giao cho Ủy ban Nhân dân xã Xuân Sơn tiếp nhận quản lý để phục vụ dự án Đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1. Số tiền này được xác định căn cứ theo Quyết định số 2241A/QĐ-UBND ngày 29/08/2019 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Đầu tư sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại xã Xuân Sơn, huyện Châu Đức. Số tiền Công ty đã kết chuyển và tạm ghi nhận tăng Thu nhập khác này là số tạm tính tương ứng với diện tích đất do Công ty quản lý và sử dụng đã bàn giao cho Ủy ban Nhân dân xã Xuân Sơn trong năm 2023 là 47,4 ha.

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các chi phí liên quan đến đất bàn giao cho địa phương thực hiện các dự án	2.270.981.602	-
Các khoản bị phạt	731.563	-
Chi phí khác	327.338.752	459.052.672
	2.599.051.917	459.052.672

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	143.637.572.564	165.024.811.329
Các khoản điều chỉnh tăng	693.573.810	137.966.136
- Chi phí không hợp lý hợp lệ, thù lao HĐQT không chuyên trách	687.356.405	102.295.469
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	6.217.405	35.670.667
Các khoản điều chỉnh giảm	(8.712.541.000)	(6.448.872.000)
- Thu nhập từ tiền bồi thường 21,7 ha thị trấn Ngã Giao	-	(6.448.872.000)
- Thu nhập từ tiền bồi thường 47,4 ha xã Xuân Sơn	(8.712.541.000)	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	135.618.605.374	158.713.905.465
Thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	(89.091.884.151)	(45.920.933.665)
- Cổ tức lợi nhuận được chia	(89.091.884.151)	(45.920.933.665)
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	46.526.721.223	112.792.971.800
- Thu nhập tính thuế được hưởng ưu đãi thuế TNDN (Thuế suất 10%)	20.947.255.928	50.234.613.263
- Thu nhập khác không được hưởng ưu đãi thuế TNDN (Thuế suất 20%)	25.579.465.295	62.558.358.537
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.210.618.652	17.535.133.034
- Chi phí thuế TNDN được ưu đãi thuế TNDN (Thuế suất 10%)	2.094.725.593	5.023.461.326
- Chi phí thuế TNDN không được hưởng ưu đãi thuế TNDN (Thuế suất 20%)	5.115.893.059	12.511.671.708
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	147.728.350
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	5.586.905.972	4.704.044.588
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(10.447.728.350)	(16.800.000.000)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	2.349.796.274	5.586.905.972

28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	9.110.583.091	10.400.357.491
Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(1.742.508.200)	(1.289.774.400)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	7.368.074.891	9.110.583.091

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.742.508.200	1.289.774.400
	1.742.508.200	1.289.774.400

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	134.684.445.712	146.881.827.080
Các khoản điều chỉnh	-	(22.623.000.000)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành (*)</i>	-	(22.623.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	134.684.445.712	124.258.827.080
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	112.500.000	112.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.197	1.105

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được điều chỉnh hồi tố theo Thông báo Kết quả kiểm toán số 457/TN-KTNN ngày 26/07/2023 của Kiểm toán Nhà nước. Theo đó chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 60) trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh cũng đã được trình bày lại theo Kết luận của Kiểm toán Nhà nước (Thông tin chi tiết xem tại Thuyết minh số 35).

(*) Bên cạnh đó, như đã trình bày tại Thuyết minh số 17, theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 10/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2023 đã thông qua phương án trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành từ Lợi nhuận sau thuế năm 2022 của Công ty, dẫn đến việc trình bày lại Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, cụ thể như sau:

	Năm 2022	
	Số đã báo cáo VND	Số trình bày lại VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	146.199.903.895	146.881.827.080
Các khoản điều chỉnh	-	(22.623.000.000)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành</i>	-	(22.623.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	146.199.903.895	124.258.827.080
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	112.500.000	112.500.000
	1.300	1.105

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	89.718.881.321	87.878.329.354
Chi phí nhân công	171.155.980.550	154.450.947.084
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.768.551.461	32.910.236.044
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.967.290.614	10.947.862.864
Chi phí khác bằng tiền	63.956.715.228	58.888.935.159
	371.567.419.174	345.076.310.505

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu, chi phí, nhập khẩu hàng hóa, vật tư, thiết bị.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	160.897.165.144	-	-	160.897.165.144
Phải thu khách hàng, phải thu khác	72.293.842.883	-	-	72.293.842.883
	233.191.008.027	-	-	233.191.008.027
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	94.984.455.303	-	-	94.984.455.303
Phải thu khách hàng, phải thu khác	72.947.070.068	-	-	72.947.070.068
Các khoản cho vay	31.500.000.000	-	-	31.500.000.000
	199.431.525.371	-	-	199.431.525.371

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Phải trả người bán, phải trả khác	45.243.825.106	-	-	45.243.825.106
Chi phí phải trả	303.828.567	-	-	303.828.567
	45.547.653.673	-	-	45.547.653.673
Tại ngày 01/01/2023				
Phải trả người bán, phải trả khác	111.444.686.556	-	-	111.444.686.556
	111.444.686.556	-	-	111.444.686.556

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là bán các sản phẩm từ cây cao su. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được đã trình bày tại Thuyết minh số 19 và 20. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý:

	Doanh thu bán nội địa	Doanh thu xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	265.808.791.778	140.869.354.474	406.678.146.252
Tổng chi phí mua tài sản cố định			26.028.861.879
Tài sản bộ phận	1.575.200.841.128	14.108.393.050	1.589.309.234.178
Tài sản không phân bổ			7.368.074.891

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Tạp chí Cao su Việt Nam	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Trung tâm y tế Cao su	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	23.976.550.200	19.797.990.567
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	23.227.936.200	17.038.441.600
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	748.614.000	682.857.000
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	-	1.380.432.750
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	-	696.259.217
Mua hàng hóa, dịch vụ	1.941.153.738	3.779.627.824
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	130.156.364	130.156.364
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	-	3.108.672.000
- Tạp chí cao su Việt Nam	17.000.000	15.000.000
- Trường Cao đẳng Công nghiệp cao su	53.700.000	136.800.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	928.485.000	180.965.000
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	239.993.687	208.034.460
- Trung tâm y tế Cao su	331.825.000	-

Giao dịch phát sinh trong năm (tiếp theo):

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Cổ tức, Lợi nhuận được chia	89.091.884.151	45.920.933.665
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	60.418.831.400	33.177.971.000
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh	6.840.000.000	6.384.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	21.833.052.751	6.358.962.665
Chi trả cổ tức	98.687.160.000	78.750.000.000
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	98.687.160.000	78.750.000.000

Thu nhập của người quản lý chủ chốt:

Họ và tên	Chức vụ	Tổng thu nhập	
		Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Ông Nguyễn Minh Đoan	Chủ tịch Hội đồng quản trị	746.044.453	821.887.122
Ông Phạm Văn Chánh	Chủ tịch Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 28/06/2021)	-	40.119.100
Ông Huỳnh Quang Trung	Thành viên Hội đồng quản trị Tổng Giám đốc	699.795.533	776.061.350
Ông Phạm Văn Khiên	Thành viên Hội đồng quản trị	636.831.670	695.552.996
Ông Phùng Thế Minh	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập	67.000.000	69.000.000
Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng	Thành viên Hội đồng quản trị	624.773.899	665.087.496
Ông Mai Khánh	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 28/06/2021)	16.608.800	59.802.600
Ông Nguyễn Công Nhựt	Phó Tổng Giám đốc	613.479.453	669.791.012
Ông Nguyễn Ngọc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	593.038.642	628.684.600
Ông Trần Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc (Nghỉ hưu ngày 17/05/2021)	-	18.859.600
Bà Huỳnh Thị Hoa	Trưởng Ban kiểm soát	577.614.794	620.850.138
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên Ban kiểm soát	24.000.000	32.000.000
Bà Nguyễn Thị Hải	Thành viên Ban kiểm soát	24.000.000	30.000.000
Bà Phạm Thị Kim Loan	Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 28/06/2021)	-	7.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 căn cứ theo Thông báo Kết quả kiểm toán số 457/TN-KTNN ngày 26/07/2023 của Kiểm toán Nhà nước. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
		VND	VND	VND
a/ Bảng Cân đối kế toán				
- Tài sản cố định hữu hình	MS 221	487.548.723.956	487.840.009.840	291.285.884
+ Nguyên giá ⁽¹⁾	MS 222	816.222.548.369	816.517.204.636	294.656.267
+ Giá trị hao mòn lũy kế ⁽²⁾	MS 223	(328.673.824.413)	(328.677.194.796)	(3.370.383)
- Chi phí trả trước dài hạn ⁽³⁾	MS 261	1.415.390.402	2.027.733.562	612.343.160
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	MS 313	9.622.073.509	9.843.779.368	221.705.859
+ Thuế Giá trị gia tăng ⁽⁴⁾		4.182.895.887	4.256.873.396	73.977.509
+ Thuế Thu nhập doanh nghiệp ⁽⁵⁾		5.439.177.622	5.586.905.972	147.728.350
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	MS 421	100.350.261.386	101.032.184.571	681.923.185
+ LNST chưa phân phối năm nay	MS 421b	89.949.903.895	90.631.827.080	681.923.185
b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh				
- Giá vốn hàng bán ⁽⁶⁾	MS 11	324.526.279.155	324.023.387.611	(502.891.544)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp ⁽⁷⁾	MS 26	25.650.271.613	25.648.438.423	(1.833.190)
- Thu nhập khác ⁽⁸⁾	MS 31	48.753.836.742	49.078.763.543	324.926.801
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ⁽⁵⁾	MS 51	17.535.133.034	17.682.861.384	147.728.350
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	MS 60	146.199.903.895	146.881.827.080	681.923.185

Nội dung điều chỉnh:	Giá trị VND
(1) Điều chỉnh tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình đối với phần tiền thuê đất của Vườn cây cao su trong thời gian kiến thiết cơ bản (Công ty đang ghi nhận phần tiền thuê đất này vào chi phí).	294.656.267
(2) Điều chỉnh tăng giá trị hao mòn lũy kế do điều chỉnh tăng nguyên giá tài sản cố định (Xem tại mục 1 của Nội dung điều chỉnh) và chi phí khấu hao tương ứng với nguyên giá điều chỉnh tăng của Vườn cây cao su.	(3.370.383)
(3) Chi phí trả trước dài hạn tăng:	612.343.160
- Điều chỉnh tăng do phân bổ lại chi phí trả trước đối với Chứng chỉ Quản lý rừng bền vững theo Khoản 1, Điều 47, Thông tư số 200/2014/TT-BTC.	553.312.851
- Điều chỉnh tăng do phân bổ lại chi phí trả trước đối với Bảo hiểm xe ô tô theo Khoản 1, Điều 47, Thông tư số 200/2014/TT-BTC.	59.030.309

Nội dung điều chỉnh:	Giá trị VND
(4) Thuế giá trị gia tăng phải nộp tăng:	73.977.509
- Điều chỉnh tăng do Công ty chưa xuất hóa đơn GTGT đầu ra đối với quà tặng theo quy định tại Khoản 07, Điều 03, Thông tư số 26/2015/TT-BTC.	57.197.119
- Điều chỉnh tăng do Công ty bán mù dây cho hộ kinh doanh nhưng không kê khai, tính nộp thuế GTGT theo mức thuế suất 5% theo quy định tại Khoản 5, Điều 5, Thông tư số 219/2013/TT-BTC.	16.780.390
(5) Thuế thu nhập doanh nghiệp tăng:	147.728.350
- Điều chỉnh tăng do doanh thu, chi phí thay đổi.	83.148.473
- Điều chỉnh tăng do loại trừ tiền thuế đất của các diện tích đất đã thu hồi không phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty theo quy định tại Điều 04, Thông tư số 96/2015/TT-BTC.	64.579.877
(6) Giá vốn hàng bán giảm:	(502.891.544)
- Điều chỉnh tăng do Công ty bán mù dây cho hộ kinh doanh nhưng không kê khai, tính nộp thuế GTGT theo mức thuế suất 5% theo quy định tại Khoản 5, Điều 5, Thông tư số 219/2013/TT-BTC (Xem tại mục 4 của Nội dung điều chỉnh).	16.780.390
- Điều chỉnh tăng chi phí khấu hao tương ứng với nguyên giá điều chỉnh tăng của Vườn cây cao su (Xem tại mục 2 của Nội dung điều chỉnh).	3.370.383
- Điều chỉnh giảm đối với phần tiền thuế đất của Vườn cây cao su trong thời gian kiến thiết cơ bản (Xem tại mục 1 của Nội dung điều chỉnh).	(294.656.267)
- Điều chỉnh giảm do phân bổ lại chi phí trả trước đối với Chứng chỉ Quản lý rừng bền vững theo Khoản 1, Điều 47, Thông tư số 200/2014/TT-BTC (Xem tại mục 3 của Nội dung điều chỉnh).	(228.386.050)
(7) Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm:	(1.833.190)
- Điều chỉnh tăng do Công ty chưa xuất hóa đơn GTGT đầu ra đối với quà tặng theo quy định tại Khoản 07, Điều 03, Thông tư số 26/2015/TT-BTC (Xem tại mục 4 của Nội dung điều chỉnh).	57.197.119
- Điều chỉnh giảm do phân bổ lại chi phí trả trước đối với Bảo hiểm xe ô tô theo Khoản 1, Điều 47, Thông tư số 200/2014/TT-BTC (Xem tại mục 3 của Nội dung điều chỉnh).	(59.030.309)
(8) Điều chỉnh tăng Thu nhập khác do phân bổ lại chi phí trả trước đối với Chứng chỉ Quản lý rừng bền vững theo Khoản 1, Điều 47, Thông tư số 200/2014/TT-BTC (Xem tại mục 3 của Nội dung điều chỉnh).	324.926.801

Các Thuyết minh Báo cáo tài chính tương ứng cũng được trình bày lại để phù hợp với số liệu đã trình bày lại trên Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 16 tháng 02 năm 2024

Người lập

Phụ trách Kế toán

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Huệ

Trần Thị Bảo Châu

Huỳnh Quang Trung